



chū lì

出力

Verb · to exert oneself; to put in effort

Example Sentence

wèi le wán chéng zhè ge xiàng mù měi gè rén dōu bì xū chū lì
为了完成这个项目，每个人都必须出力。

To complete this project, everyone must put in effort.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出								
力	力	力	力	力											